台風・大雨

Bão / Mưa lớn

1. 台風は、8月から10月にたくさん来ます。
   強い風や大雨になります。
2. 大雨が降ると、がけ崩れ、地すべりや
   浸水になることがあります。
3. 大雨が降ったときは、川や海の近くに行かないでください。
4. 気象情報に注意して、早めに対策をしましょう。

1. Bão thường đến nhiều từ tháng 8 đến tháng 10. Nguyên nhân gây ra gió mạnh và mưa lớn.
2. Mưa lớn có thể gây ra sạt lở đất, lũ lụt.
3. Khi mưa lớn không được đi đến gần sông, biển.
4. Hãy chú ý dự báo thời tiết và nhanh có biện pháp phòng chống.

消防署 Cục phòng cháy chữa cháy

災害や防災の情報 Thông tin về thiên tai và phòng chống thiên tai

1. テレビ・ラジオ
   Tivi / Máy thu thanh
2. 吹田市役所
   Toà thị chính thành phố Suita
3. 気象庁
   Cơ quan Khí tượng
4. 防災ハンドブック
   Sổ tay phòng chống thiên tai
5. 洪水ハザードマップ
   Bản đồ nguy cơ lũ lụt

https://www.jma.go.jp/jma/kokusai/multi.html

折り目線→

家や会社に近い避難所
Nơi trú ẩn gần nhà hoặc văn phòng của bạn

学校・会社
Trường học / Công ty

大使館など
Đại sứ quán

Passport No.

緊急連絡先
Liên lạc khẩn cấp

国内
Trong nước

国外
Ngoài nước

折り目線→

①✂----ハサミで切る

② ----２つに折る

③ お財布に入れる

地震・津波から身を守るため

Để bảo vệ bạn khỏi động đất và sóng thần

地震が起きたらまずは自分の身体を守る
Nếu động đất xảy ra đầu tiên hãy bảo vệ cơ thể mình

1. 家の中では、テーブルの下などに入ってください。
2. 外では、ブロック塀や建物から離れて ください。

1. Khi đang ở trong nhà thì hãy chui xuống dưới gầm bàn
2. Khi đang ở ngoài thì hãy tránh xa các bức tường rào bê tông và các toà nhà

揺れがおさまったら Khi sự rung chuyển kết thúc

1. 台所の火やストーブなどを消してください。
2. 逃げる道を必ず作ってください。
3. 余震に気を付けてください。

1. Hãy tắt bếp lò và lửa nhà bếp
2. Hãy chắc chắn tạo ra một lối thoát hiểm.
3. Hãy cẩn thận đề phòng các dư chấn.

津波 Sóng thần

1. 大きな地震のあとに、津波がくることがあります。
2. 絶対に海や川には近づかないでください。
3. できるだけ海から遠く高いところに早く逃げてください。
   津波は何度もくることがあります。

津波避難ビル
Tsunami Evacuation Bldg

1. Sóng thần có thể đến sau một trận động đất lớn.
2. Tuyệt đối không đến gần biển hoặc sông.
3. Hãy sơ tán càng nhanh càng tốt đến nơi cao và xa đại dương. Sóng thần có thể đến nhiều lần.

津波避難場所
Tsunami Evacuation Shelter

この防災ガイドは、(一財)自治体国際化協会の委託を受け、(公財)西宮市国際交流協会が(公財)吹田市国際交流協会と城陽市国際交流協会と協働で作成したものです。

(公財)吹田市国際交流協会・SIFA
Hiệp hội giao lưu quốc tế thành phố Suita • SIFA

〒565-0862 吹田市津雲台 1-2-1 千里ニュータウンプラザ 6F
Mã bưu điện: 565-0862 Senri New Town Plaza Lầu 6 1-2-1 Tsukumodai, thành phố Suita, Osaka, Nhật Bản

TEL:06-6835-1192

http://suita-sifa.org/
E-mail: info@suita-sifa.org

日本語／ベトナム語

外国人のための防災ガイド

Hướng dẫn phòng chống thiên tai dành cho người nước ngoài

日本は地震、台風、大雨など、自然の災害がよく起こります。

こうした災害がおきると、私たちの地域でも大きな被害がでることが予想されます。

ふだんから災害への準備をして、災害のときは落ち着いて行動ください。

Tại Nhật Bản thiên tai như động đất, bão và mưa lớn thường xuyên xảy ra.

Khi có thiên tai như vậy xảy ra, hãy dự đoán rằng khu vực của chúng ta cũng sẽ bị thiệt hại lớn. Hãy luôn chuẩn bị cho thiên tai và hành động một cách bình tĩnh khi xảy ra thảm họa.

災害に備えてください

Chuẩn bị sẵn cho thiên tai

□ 非常持ち出し品をかばんなどに入れて、すぐに持ち出せるようにしましょう。

Cho các vật dụng khẩn cấp của bạn vào một chiếc túi để bạn có thể lấy chúng ra ngay lập tức.

□ 食べ物や飲み水を 3 日~ 7 日分用意しましょう。

Hãy chuẩn bị thức ăn và nước uống dành cho 3 đến 7 ngày.

□ 大きな家具などを、倒れないようにしましょう。

Tránh để các vật dụng gia đình lớn ngã đổ.

□ 避難所の場所を確認しましょう。

Hãy xác nhận vị trí của nơi trú ẩn.

□ 家族で集合場所、連絡方法などを決めましょう。

Hãy cùng với gia đình quyết định về địa điểm gặp gỡ, cách thức liên lạc,..

□ 住んでいる地域の防災訓練に参加しましょう。

Hãy tham gia các cuộc diễn tập phòng chống thiên tai trong khu vực bạn đang sinh sống.

□ ふだんからまわりの人とあいさつや交流しましょう。

Hãy thường xuyên chào hỏi và giao lưu với những người xung quanh bạn.

□ 避難カードを持ちましょう。

Hãy mang theo thẻ sơ tán.

いつも準備するもの

Những thứ bạn nên chuẩn bị mọi lúc

非常持ち出し品を準備しましょう

Vui lòng chuẩn bị một túi đồ dùng khẩn cấp

食べ物 Thức ăn

□ 食べ物 □Thức ăn　□水 □Nước

生活用品 Đồ dùng sinh hoạt

□ 服・下着 □ Quần áo / đồ lót　□タオル □Khăn　□ ティッシュ □Khăn giấy

大切なもの Những thứ quan trọng

□ 現金(小銭も) □ Tiền mặt (kể cả tiền lẻ)　□ パスポート・在留カード □Hộ chiếu / Thẻ cư trú

その他 Những thứ khác

□ 懐中電灯 □ Đèn pin　□ ラジオ □Máy thu thanh　□ 帽子(ヘルメット、防災ずきん) □Mũ (mũ bảo hiểm, mũ trùm phòng chống thiên tai)

□ 手袋 □ Găng tay　□ 薬 (いつも飲んでいる薬) □Thuốc (thuốc mà bạn luôn dùng)

あなたが必要なもの Những thứ bạn cần

□_____　□_____　□_____

□_____　□_____　□_____

□_____　□_____　□_____

避難所とは

Nơi trú ẩn sơ tán là gì?

1. 災害により、家が壊れたり、家に帰ることができないとき、一時的に生活ができる場所です。
2. 小学校や中学校は、災害時に避難所になります。
3. 避難所では、水や食べ物、毛布などが配られます。
4. たくさんの人が一緒にいます。いろいろな約束があります。みんなで協力して生活しましょう。
5. 無料で、誰でも入れます。

1. Đó là nơi bạn có thể sinh hoạt tạm thời khi ngôi nhà của bạn bị phá hủy hoặc bạn không thể về nhà do thiên tai.
2. Các trường tiểu học và trung học cơ sở là nơi trú ẩn trong trường hợp có thiên tai.
3. Nước, thức ăn và chăn sẽ được phân phát tại nơi sơ tán.
4. Nhiều người sẽ ở cùng với nhau.Tại đây có nhiều qui định chung. Mọi người hãy hợp tác với nhau và cùng sinh sống.
5. Miễn phí, bất kỳ ai cũng có thể vào.

広域避難場所
Địa điểm sơ tán trên diện rộng

指定避難所
Nơi trú ẩn được chỉ định

避難カード Thẻ sơ tán

日本語か英語で書いてください
Vui lòng viết bằng tiếng Nhật hoặc tiếng Anh

避難所では避難カードを見せてください。カードに書いて、いつも持っておきましょう！
Vui lòng xuất trình thẻ sơ tán của bạn tại trung tâm trú ẩn. Điền thông tin vào thẻ và luôn mang theo bên mình!

名前 Tên	
住所 Địa chỉ	
TEL Số điện thoại	
国籍 Quốc tịch	
話しができることば Ngôn ngữ có thể nói được	□ 英 Tiếng anh　□ 中 Tiếng Trung Quốc　□ 韓・朝 Tiếng Hàn Quốc　□ その他: Ngôn ngữ khác:
血液型 Nhóm máu	A / B / O / AB　RH+　RH-